



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX**  
**CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN**  
Trụ sở chính: Lô A92, đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng  
Tel: (0236)3 639 639 - Fax: (0236)3 639 638 - Email: atax@atax.vn - Website: www.atax.vn  
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh: Số 23 Ni Sư Huỳnh Liên, P. 10, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh  
Các Văn phòng đại diện gồm: VPĐD tại TP. Hà Nội, VPĐD tại Tỉnh Quảng Ngãi, VPĐD tại Tỉnh Bình Định

Số: 32-TC22/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2022

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Chủ sở hữu, Chủ tịch và Ban Giám đốc

**Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15/01/2022, từ trang 05 đến trang 26 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Chủ tịch và Ban Giám đốc**

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp xổ số Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch và Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp xổ số Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX



**Phan Văn Liêm**

**Tổng Giám đốc**

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán*

Số: 2944-2019-105-1

**Ngô Lê Hải**

**Kiểm toán viên**

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán*

Số: 3288-2020-105-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MÃU B01-XS

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>79.452.692.616</b>	<b>85.993.664.709</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>42.021.977.561</b>	<b>50.532.076.110</b>
1. Tiền	111	V.1.a	14.065.162.045	15.123.001.578
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1.b	27.956.815.516	35.409.074.532
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>15.094.634.931</b>	<b>11.667.332.534</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	15.094.634.931	11.667.332.534
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10.832.406.018</b>	<b>10.303.360.430</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	7.360.108.074	9.105.781.800
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	2.884.811.689	809.662.000
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	733.086.007	533.516.382
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(145.599.752)	(145.599.752)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.208.229.008</b>	<b>2.445.280.886</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	2.208.229.008	2.445.280.886
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.295.445.098</b>	<b>11.045.614.749</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	3.010.795.760	6.459.381.007
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.12	6.234.259.938	4.558.481.690
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	50.389.400	27.752.052
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200= 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>29.745.673.913</b>	<b>26.669.223.328</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>28.975.701.181</b>	<b>26.186.186.918</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	28.607.244.181	950.959.863
- Nguyên giá	222		34.484.006.220	6.251.157.664
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.876.762.039)	(5.300.197.801)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	368.457.000	368.457.000
- Nguyên giá	228		404.832.000	404.832.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.375.000)	(36.375.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	24.866.770.055
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>769.972.732</b>	<b>483.036.410</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	769.972.732	483.036.410
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>109.198.366.529</b>	<b>112.662.888.037</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU B01-XS

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>42.144.581.952</b>	<b>50.996.019.507</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>41.944.581.952</b>	<b>50.771.019.507</b>
1. Phải trả người bán	312	V.11	136.054.879	278.137.600
2. Người mua trả tiền trước	313		6.395.034	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	4.028.357.294	5.021.081.505
4. Phải trả người lao động	315		8.271.362.105	8.391.129.508
5. Chi phí phải trả	316	V.13	288.719.162	5.055.295.534
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14a	72.200.000	194.961.458
7. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		27.953.020.200	31.120.563.600
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.188.473.278	709.850.302
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>200.000.000</b>	<b>225.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	333	V.14b	200.000.000	225.000.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>67.053.784.577</b>	<b>61.666.868.530</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>67.053.784.577</b>	<b>61.666.868.530</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		49.350.969.343	49.350.969.343
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.694.769.756	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.008.045.478	12.315.899.187
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>109.198.366.529</b>	<b>112.662.888.037</b>

Trần Hoàng Sơn

Người lập biểu

Nguyễn Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Lê Trung Phước

Giám đốc

Trần Viết Nguyên

Chủ tịch

TP Huế, ngày 15/01/2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2021

MẪU B02-XS

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu (01 = 01.1 + 01.2)</b>	<b>01</b>	VI.1	<b>254.784.194.514</b>	<b>283.621.743.310</b>
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số:	01.1		254.118.365.455	282.914.214.545
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		212.072.981.819	215.516.181.818
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2		25.228.243.636	42.668.312.727
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3		16.817.140.000	24.729.720.000
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		665.829.059	707.528.765
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2)</b>	<b>02</b>		<b>33.145.873.755</b>	<b>36.901.854.071</b>
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số:	02.1	VI.2	33.145.873.755	36.901.854.071
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		27.661.693.281	28.110.806.324
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2		3.290.640.474	5.565.432.095
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3		2.193.540.000	3.225.615.652
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2		-	-
<b>3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	VI.3	<b>221.638.320.759</b>	<b>246.719.889.240</b>
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		220.972.491.700	246.012.360.475
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		184.411.288.538	187.405.375.494
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2		21.937.603.162	37.102.880.633
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3		14.623.600.000	21.504.104.348
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		665.829.059	707.528.765
<b>4. Chi phí kinh doanh (11 = 11.1 + 11.2)</b>	<b>11</b>	VI.4	<b>176.062.857.234</b>	<b>201.242.295.298</b>
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		176.062.857.234	201.242.295.298
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		123.277.242.000	141.640.220.000
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		52.785.615.234	59.602.075.298
4.2. Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		-	-
<b>5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>45.575.463.525</b>	<b>45.477.593.942</b>
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1 = 10.1 - 11.1)	20.1		44.909.634.466	44.770.065.177
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2 = 10.2 - 11.2)	20.2		665.829.059	707.528.765

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**  
Năm 2021

Mẫu B02-XS  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.574.728.673	1.505.676.043
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	32.965.201.477	32.503.796.937
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	<b>30</b>		<b>14.184.990.721</b>	<b>14.479.473.048</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.325.066.127	915.400.936
12. Chi phí khác	32		-	-
<b>13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>3.325.066.127</b>	<b>915.400.936</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>17.510.056.848</b>	<b>15.394.873.984</b>
15. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	3.502.011.370	3.078.974.797
16. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>14.008.045.478</b>	<b>12.315.899.187</b>

Trần Hoàng Sơn  
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tuấn  
Kế toán trưởng

Lê Trung Phước  
Giám đốc

Trần Việt Nguyên  
Chủ tịch

TP Huế, ngày 15/01/2022

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

MẪU B03-XS

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>17.510.056.848</b>	<b>15.394.873.984</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		951.359.874	320.025.712
- Các khoản dự phòng	03		(3.167.543.400)	(750.177.386)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.577.001.400)	(1.505.676.043)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>13.716.871.922</b>	<b>13.459.046.268</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(2.062.249.182)	8.702.529.661
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		237.051.878	267.788.961
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.514.064.010)	(1.913.616.326)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.161.648.925	6.083.185.759
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.500.000.000)	(4.200.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	3.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.354.368.484)	(3.417.834.667)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>6.684.891.049</b>	<b>18.984.099.655</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

MẪU B03-XS

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.514.327.258)	(10.777.899.752)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.427.302.397)	(11.667.332.534)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.532.505.301	1.513.651.826
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(10.406.851.627)</b>	<b>(20.931.580.460)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.788.137.971)	(4.014.164.644)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4.788.137.971)</b>	<b>(4.014.164.644)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(8.510.098.549)</b>	<b>(5.961.645.449)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>50.532.076.110</b>	<b>56.493.721.559</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>42.021.977.561</b>	<b>50.532.076.110</b>

Trần Hoàng Sơn  
 Người lập biểu

Nguyễn Anh Tuấn  
 Kế toán trưởng

Lê Trung Phước  
 Giám đốc



Trần Viết Nguyên  
 Chủ tịch

TP Huế, ngày 15/01/2022



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 – XS**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4331/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3300100025 ngày 01/05/2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 (lần thay đổi gần nhất) vào ngày 25/02/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất: 49.350.969.343 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lô SN1, đường Hoàng Quốc Việt, Xã Thủy Thanh, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xổ số.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc. Chi tiết: Hoạt động các loại hình vui chơi có thưởng: Xổ số vé bốc, vé cào biết kết quả ngay, xổ số lô tô Hoạt động các loại hình xổ số kiến thiết: Xổ số truyền thống;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xổ số điện toán Vietlott;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê. Chi tiết: Hoạt động kinh doanh tài chính (cho thuê văn phòng).

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92, đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: (0236)3 639 639 - Fax: (0236)3 639 638 - Email: atax@atax.vn - Website: www.atax.vn

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh: Số 23 Ni Sư Huỳnh Liên, P. 10, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Các Văn phòng đại diện gồm: VPĐD tại TP. Hà Nội, VPĐD tại Tỉnh Quảng Ngãi, VPĐD tại Tỉnh Bình Định

Số: 32-TC22/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2022

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Chủ sở hữu, Chủ tịch và Ban Giám đốc

**Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15/01/2022, từ trang 05 đến trang 26 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### **Trách nhiệm của Chủ tịch và Ban Giám đốc**

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp xổ số Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch và Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp xổ số Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX



**Phan Văn Liêm**

**Tổng Giám đốc**

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán*

Số: 2944-2019-105-1

**Ngô Lê Hải**

**Kiểm toán viên**

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán*

Số: 3288-2020-105-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU B01-XS

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>79.452.692.616</b>	<b>85.993.664.709</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>42.021.977.561</b>	<b>50.532.076.110</b>
1. Tiền	111	V.1.a	14.065.162.045	15.123.001.578
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1.b	27.956.815.516	35.409.074.532
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>15.094.634.931</b>	<b>11.667.332.534</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	15.094.634.931	11.667.332.534
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10.832.406.018</b>	<b>10.303.360.430</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	7.360.108.074	9.105.781.800
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	2.884.811.689	809.662.000
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	733.086.007	533.516.382
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(145.599.752)	(145.599.752)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.208.229.008</b>	<b>2.445.280.886</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	2.208.229.008	2.445.280.886
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.295.445.098</b>	<b>11.045.614.749</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	3.010.795.760	6.459.381.007
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.12	6.234.259.938	4.558.481.690
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	50.389.400	27.752.052
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200= 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>29.745.673.913</b>	<b>26.669.223.328</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>28.975.701.181</b>	<b>26.186.186.918</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	28.607.244.181	950.959.863
- Nguyên giá	222		34.484.006.220	6.251.157.664
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.876.762.039)	(5.300.197.801)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	368.457.000	368.457.000
- Nguyên giá	228		404.832.000	404.832.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.375.000)	(36.375.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	24.866.770.055
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>769.972.732</b>	<b>483.036.410</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	769.972.732	483.036.410
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>109.198.366.529</b>	<b>112.662.888.037</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B01-XS

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>42.144.581.952</b>	<b>50.996.019.507</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>41.944.581.952</b>	<b>50.771.019.507</b>
1. Phải trả người bán	312	V.11	136.054.879	278.137.600
2. Người mua trả tiền trước	313		6.395.034	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	4.028.357.294	5.021.081.505
4. Phải trả người lao động	315		8.271.362.105	8.391.129.508
5. Chi phí phải trả	316	V.13	288.719.162	5.055.295.534
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14a	72.200.000	194.961.458
7. Dự phòng rủi ro trả thường	321		27.953.020.200	31.120.563.600
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.188.473.278	709.850.302
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>200.000.000</b>	<b>225.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	333	V.14b	200.000.000	225.000.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>67.053.784.577</b>	<b>61.666.868.530</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>67.053.784.577</b>	<b>61.666.868.530</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		49.350.969.343	49.350.969.343
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.694.769.756	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.008.045.478	12.315.899.187
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>109.198.366.529</b>	<b>112.662.888.037</b>

Trần Hoàng Sơn

Người lập biểu

Nguyễn Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Lê Trung Phước

Giám đốc

Trần Việt Nguyên

Chủ tịch

TP Huế, ngày 15/01/2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2021

Mẫu B02-XS

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu (01 = 01.1 + 01.2)</b>	<b>01</b>	VI.1	<b>254.784.194.514</b>	<b>283.621.743.310</b>
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số:	01.1		254.118.365.455	282.914.214.545
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		212.072.981.819	215.516.181.818
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2		25.228.243.636	42.668.312.727
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3		16.817.140.000	24.729.720.000
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		665.829.059	707.528.765
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2)</b>	<b>02</b>		<b>33.145.873.755</b>	<b>36.901.854.071</b>
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số:	02.1	VI.2	33.145.873.755	36.901.854.071
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		27.661.693.281	28.110.806.324
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2		3.290.640.474	5.565.432.095
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3		2.193.540.000	3.225.615.652
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2		-	-
<b>3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	VI.3	<b>221.638.320.759</b>	<b>246.719.889.240</b>
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		220.972.491.700	246.012.360.475
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		184.411.288.538	187.405.375.494
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2		21.937.603.162	37.102.880.633
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3		14.623.600.000	21.504.104.348
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		665.829.059	707.528.765
<b>4. Chi phí kinh doanh (11 = 11.1 + 11.2)</b>	<b>11</b>	VI.4	<b>176.062.857.234</b>	<b>201.242.295.298</b>
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		176.062.857.234	201.242.295.298
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		123.277.242.000	141.640.220.000
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		52.785.615.234	59.602.075.298
4.2. Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		-	-
<b>5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>45.575.463.525</b>	<b>45.477.593.942</b>
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1 = 10.1 - 11.1)	20.1		44.909.634.466	44.770.065.177
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2 = 10.2 - 11.2)	20.2		665.829.059	707.528.765

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

Năm 2021

MẪU B02-XS

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.574.728.673	1.505.676.043
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	32.965.201.477	32.503.796.937
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	<b>30</b>		<b>14.184.990.721</b>	<b>14.479.473.048</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.325.066.127	915.400.936
12. Chi phí khác	32		-	-
<b>13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>3.325.066.127</b>	<b>915.400.936</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>17.510.056.848</b>	<b>15.394.873.984</b>
15. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	3.502.011.370	3.078.974.797
16. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>14.008.045.478</b>	<b>12.315.899.187</b>

Trần Hoàng Sơn  
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tuấn  
Kế toán trưởng

Lê Trung Phước  
Giám đốc

Trần Việt Nguyên  
Chủ tịch

TP Huế, ngày 15/01/2022

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

MẪU B03-XS

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>17.510.056.848</i>	<i>15.394.873.984</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		951.359.874	320.025.712
- Các khoản dự phòng	03		(3.167.543.400)	(750.177.386)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.577.001.400)	(1.505.676.043)
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>13.716.871.922</i>	<i>13.459.046.268</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(2.062.249.182)	8.702.529.661
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		237.051.878	267.788.961
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.514.064.010)	(1.913.616.326)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.161.648.925	6.083.185.759
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.500.000.000)	(4.200.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	3.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.354.368.484)	(3.417.834.667)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>6.684.891.049</b>	<b>18.984.099.655</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

MẪU B03-XS

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.514.327.258)	(10.777.899.752)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.427.302.397)	(11.667.332.534)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.532.505.301	1.513.651.826
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(10.406.851.627)</b>	<b>(20.931.580.460)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.788.137.971)	(4.014.164.644)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4.788.137.971)</b>	<b>(4.014.164.644)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(8.510.098.549)</b>	<b>(5.961.645.449)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>50.532.076.110</b>	<b>56.493.721.559</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>42.021.977.561</b>	<b>50.532.076.110</b>

**Trần Hoàng Sơn**  
 Người lập biểu

**Nguyễn Anh Tuấn**  
 Kế toán trưởng

**Lê Trung Phước**  
 Giám đốc



**Trần Viết Nguyên**  
 Chủ tịch

TP Huế, ngày 15/01/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 – XS**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4331/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3300100025 ngày 01/05/2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 (lần thay đổi gần nhất) vào ngày 25/02/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất: 49.350.969.343 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lô SN1, đường Hoàng Quốc Việt, Xã Thủy Thanh, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xổ số.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc. Chi tiết: Hoạt động các loại hình vui chơi có thưởng: Xổ số vé bóc, vé cào biết kết quả ngay, xổ số lô tô Hoạt động các loại hình xổ số kiến thiết: Xổ số truyền thống;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xổ số điện toán Vietlott;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Hoạt động kinh doanh tài chính (cho thuê văn phòng).

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – XS**

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Thông tư số 168/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 19/08/2009, hướng dẫn chế độ kế toán đối với Công ty Xổ số kiến thiết.

Đối với những nội dung không hướng dẫn trong Thông tư 168/2009/TT-BTC nói trên, Công ty áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ các khoản đầu tư này đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phát sinh tại Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – XS**

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2021 (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc thiết bị	03 – 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 – 10
Tài sản cố định khác	05 – 09

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – XS**

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và khoản chi phí thiết kế trang web của Công ty.

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài không khấu hao theo quy định tại chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - “Tài sản cố định vô hình”.

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và chi phí sửa chữa.

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí).

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí phải trả tại Công ty bao gồm: Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh và các chi phí quản lý khác phải trả trong năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng rủi ro trả thưởng**

Công ty trích lập quỹ dự phòng trả thưởng theo hướng dẫn tại Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

Tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng của doanh nghiệp kinh doanh xổ số tối đa không được vượt quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập. Công ty kinh doanh xổ số có số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đã trích lập trong kỳ vượt giới hạn 10% theo quy định nêu trên thì phải hoàn nhập vào thu nhập khác.

Công ty kinh doanh xổ số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ lớn hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – XS**

**Doanh thu bán vé số** được ghi nhận khi kết quả giao dịch phát hành vé số được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán vé số được ghi nhận khi số lượng vé số đã bán của từng kỳ phát hành và đã được Hội đồng xổ số kiểm tra, xác nhận.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Lãi tiền gửi** được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

a. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	9.092.237.984	7.425.373.818
Tiền gửi ngân hàng	4.972.924.061	7.697.627.760
<b>Cộng</b>	<b>14.065.162.045</b>	<b>15.123.001.578</b>

  

b. Các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	27.956.815.516	35.409.074.532
<b>Cộng</b>	<b>27.956.815.516</b>	<b>35.409.074.532</b>

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	15.094.634.931	15.094.634.931	11.667.332.534	11.667.332.534
<b>Cộng</b>	<b>15.094.634.931</b>	<b>15.094.634.931</b>	<b>11.667.332.534</b>	<b>11.667.332.534</b>

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trần Nguyên Thảo	268.858.550	407.953.625
Phạm Thị Thanh	384.640.200	562.002.525
Công ty TNHH Thống Nhất	274.567.000	332.828.000
Công ty TNHH DV TM TH Đà Nẵng	311.576.000	396.924.500
Nguyễn Thị Hoàng Hải	370.528.998	407.785.548
Trần Ngọc Hùng	386.958.750	379.566.825
Tạ Thị Ngọc Thu	389.457.625	345.629.175
Các đối tượng khác	4.973.520.951	6.273.091.602
<b>Cộng</b>	<b>7.360.108.074</b>	<b>9.105.781.800</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – XS**

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP In và Dịch vụ Đà Nẵng	1.071.086.289	-
Công ty TNHH MTV In Nhân dân Bình Định	1.624.824.000	-
Công ty TNHH Nhật Huy	186.901.400	
Công ty CP Minh Đạt	-	633.868.000
Các đối tượng khác	2.000.000	175.794.000
<b>Cộng</b>	<b>2.884.811.689</b>	<b>809.662.000</b>

**5. Các khoản phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	166.313.041	124.089.669
Thuế thu nhập cá nhân cán bộ công nhân viên	297.840.452	267.700.853
Phải thu Công ty Xổ số điện toán Việt Nam	20.820.750	25.693.030
Phải thu Nguyễn Tâm Thành	37.402.000	37.402.000
Các khoản phải thu khác	210.709.764	78.630.830
<b>Cộng</b>	<b>733.086.007</b>	<b>533.516.382</b>

**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	649.833.999	-	508.635.287	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	631.000.000	-	810.000.000	-
Vé xổ số	927.395.009	-	1.126.645.599	-
<b>Cộng</b>	<b>2.208.229.008</b>	<b>-</b>	<b>2.445.280.886</b>	<b>-</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.010.795.760</b>	<b>6.459.381.007</b>
Chi phí trả thưởng vé cào, vé bóc chưa xác định tiêu thụ (i)	1.676.636.000	5.072.216.000
Chi phí phát hành vé cào, vé bóc và vé truyền thống chưa xác định tiêu thụ (i)	663.240.000	1.245.100.001
Chi phí thuê văn phòng	629.500.000	114.000.000
Chi phí bảo hiểm xe ô tô, cháy nổ, con người	41.419.760	28.065.006
<b>b) Dài hạn</b>	<b>769.972.732</b>	<b>483.036.410</b>
Chi phí sửa chữa	71.489.411	152.504.994
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	698.483.321	330.531.416
<b>Cộng</b>	<b>3.780.768.492</b>	<b>6.942.417.417</b>

(i): Số dư chi phí trả thưởng và chi phí phát hành vé cào, vé bóc và vé truyền thống chưa xác định tiêu thụ là tương ứng với doanh thu chưa được xác định của vé cào, vé bóc và vé truyền thống tính đến ngày 31/12/2021.

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ hạn mức bán hàng Vietlott	50.389.400	22.752.052
Tạm ứng	-	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.389.400</b>	<b>27.752.052</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu năm	698.329.670	628.377.887	4.709.921.734	214.528.373	6.251.157.664
Tăng trong năm	28.176.697.082	172.963.710	-	257.983.400	28.607.644.192
- Mua sắm mới	-	172.963.710	-	42.143.700	215.107.410
- Xây dựng mới	28.176.697.082	-	-	215.839.700	28.392.536.782
Giảm trong năm	-	344.445.636	30.350.000	-	374.795.636
- Thanh lý, nhượng bán	-	344.445.636	30.350.000	-	374.795.636
Số cuối năm	28.875.026.752	456.895.961	4.679.571.734	472.511.773	34.484.006.220
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu năm	602.267.871	580.905.660	3.902.495.897	214.528.373	5.300.197.801
Tăng trong năm	655.222.240	7.601.895	248.465.148	40.070.591	951.359.874
- Trích khấu hao	655.222.240	7.601.895	248.465.148	40.070.591	951.359.874
Giảm trong năm	-	344.445.636	30.350.000	-	374.795.636
- Thanh lý, nhượng bán	-	344.445.636	30.350.000	-	374.795.636
Số cuối năm	1.257.490.111	244.061.919	4.120.611.045	254.598.964	5.876.762.039
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số đầu năm	96.061.799	47.472.227	807.425.837	-	950.959.863
Số cuối năm	27.617.536.641	212.834.042	558.960.689	217.912.809	28.607.244.181

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 3.545.039.303 đồng.

- Công ty đã thực hiện tạm tăng tài sản cố định của dự án “Trụ trở công ty” khi công trình này hoàn thành và được đưa vào sử dụng từ tháng 02/2021. Tuy nhiên, hồ sơ quyết toán công trình chưa được phê duyệt bởi các cấp thẩm quyền. Tại ngày 31/12/2021, nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản cố định nói trên được phản ánh trong bảng cân đối kế toán tương ứng là 27.943.454.355 VND và 640.370.829 VND. Nguyên giá của tài sản cố định này có thể thay đổi khi quyết toán chính thức được phê duyệt.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại lô số 33 và 34, Khu quy hoạch Thượng Thủy Đạo, Hợp tác xã Nam Sơn, xã Lộc Sơn, tỉnh Thừa Thiên Huế với diện tích là 363,1 m<sup>2</sup>, nguyên giá là 243.007.000 đồng. Tài sản cố định là quyền sử dụng đất này không trích khấu hao.
- Giá trị quyền sử dụng đất tại trạm giao dịch Phú Vang với nguyên giá 125.450.000 đồng. Tài sản cố định là quyền sử dụng đất này không trích khấu hao.
- Website của Công ty với nguyên giá 36.375.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2021 là 36.375.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Xây dựng & Thiết bị Tổng hợp Nam Á	119.534.000	119.534.000	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại kỹ thuật ALICO	12.768.000	12.768.000	12.768.000	12.768.000
Công ty CP In và Dịch vụ Đà Nẵng	-	-	186.369.600	186.369.600
Các đối tượng khác	3.752.879	3.752.879	79.000.000	79.000.000
<b>Cộng</b>	<b>136.054.879</b>	<b>136.054.879</b>	<b>278.137.600</b>	<b>278.137.600</b>

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm (VND)		Phát sinh (VND)		Số cuối năm (VND)	
	Phải thu	Phải trả	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế GTGT	-	1.826.757.766	23.635.816.085	23.264.680.161	-	1.455.621.842
Thuế TTĐB	-	3.010.918.815	34.163.865.771	33.145.873.755	-	1.992.926.799
Thuế TNDN	126.360.873	-	3.500.000.000	3.502.011.370	124.349.503	-
Thuế TNCN	13.399.352	183.404.924	5.714.901.758	6.124.704.839	-	579.808.653
+ Thuế TNCN từ tiền lương tiền công	13.399.352	-	423.424.319	471.659.391	-	34.835.720
+ Thuế TNCN của đại lý xổ số	-	102.404.924	1.270.477.439	1.246.545.448	-	78.472.933
+ Thuế TNCN từ trúng thưởng	-	81.000.000	4.021.000.000	4.406.500.000	-	466.500.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	24.556.673	24.556.673	-	-
Thuế BVMT và các loại thuế khác	4.418.721.465	-	6.479.326.941	4.788.137.971	6.109.910.435	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.558.481.690</b>	<b>5.021.081.505</b>	<b>73.521.467.228</b>	<b>70.852.964.769</b>	<b>6.234.259.938</b>	<b>4.028.357.294</b>

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí trả thưởng	63.304.704	105.842.170
Trích trước chi phí quản lý doanh nghiệp	225.414.458	177.713.364
Chi phí XDCB dở dang	-	4.771.740.000
<b>Cộng</b>	<b>288.719.162</b>	<b>5.055.295.534</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>72.200.000</b>	<b>194.961.458</b>
Phải trả Công ty Xổ số kiến thiết Quảng Bình	71.200.000	-
Kinh phí công đoàn	-	49.975.958
Phải trả khác	1.000.000	144.985.500
<b>b) Dài hạn</b>	<b>200.000.000</b>	<b>225.000.000</b>
Nhận ký quỹ điểm bán hàng	200.000.000	225.000.000
<b>Cộng</b>	<b>272.200.000</b>	<b>419.961.458</b>

15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>45.988.309.987</b>	<b>-</b>	<b>11.208.864.520</b>	<b>57.197.174.507</b>
Lợi nhuận trong năm 2020	-	-	12.315.899.187	12.315.899.187
Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên từ lợi nhuận năm 2019 (*)	-	-	(351.450.000)	(351.450.000)
Lợi nhuận sau thuế nộp NSNN năm 2019 (*)	-	-	(4.014.164.644)	(4.014.164.644)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 (*)	-	-	(3.480.590.520)	(3.480.590.520)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2019 (*)	-	3.362.659.356	(3.362.659.356)	-
Bổ sung vốn chủ sở hữu bằng quỹ đầu tư phát triển (**)	3.362.659.356	(3.362.659.356)	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>49.350.969.343</b>	<b>-</b>	<b>12.315.899.187</b>	<b>61.666.868.530</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	14.008.045.478	14.008.045.478
Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên từ lợi nhuận năm 2020 (***)	-	-	(291.708.000)	(291.708.000)
Lợi nhuận sau thuế nộp NSNN năm 2020 (***)	-	-	(4.788.137.971)	(4.788.137.971)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 (***)	-	-	(3.541.283.460)	(3.541.283.460)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020 (***)	-	3.694.769.756	(3.694.769.756)	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>49.350.969.343</b>	<b>3.694.769.756</b>	<b>14.008.045.478</b>	<b>67.053.784.577</b>

(\*): Căn cứ theo quyết định số 1710/QĐ-UBND ngày 14/07/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 của Công ty.

(\*\*): Căn cứ theo Quyết định số 2307/QĐ-UBND ngày 08/09/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt bổ sung vốn Điều lệ cho Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế.

(\*\*\*): Căn cứ Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 09/07/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – XS**

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	1.574.728.673	1.505.676.043
<b>Cộng</b>	<b>1.574.728.673</b>	<b>1.505.676.043</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiền lương	16.912.780.353	16.498.797.840
Chi phí khấu hao	951.359.874	320.025.712
Chi phí thuê văn phòng	969.433.334	842.300.000
Chi phí nguyên vật liệu	786.320.914	699.611.344
Chi phí mua ngoài	884.341.826	989.861.160
Chi phí bằng tiền khác	12.460.965.176	13.153.200.881
<b>Cộng</b>	<b>32.965.201.477</b>	<b>32.503.796.937</b>

**7. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoàn nhập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng	3.167.543.400	750.177.386
Các khoản thu nhập khác	157.522.727	165.223.550
<b>Cộng</b>	<b>3.325.066.127</b>	<b>915.400.936</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại</b>		
Lợi nhuận trước thuế	17.510.056.848	15.394.873.984
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	17.510.056.848	15.394.873.984
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>17.510.056.848</b>	<b>15.394.873.984</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế TNDN hiện hành (chưa giảm):</b>	<b>3.502.011.370</b>	<b>3.078.974.797</b>
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	3.502.011.370	3.078.974.797
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.502.011.370</b>	<b>3.078.974.797</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.021.977.561	-	42.021.977.561
Phải thu khách hàng	7.261.679.082	-	7.261.679.082
Đầu tư tài chính	15.094.634.931	-	15.094.634.931
Phải thu khác	423.449.153	-	423.449.153
<b>Tổng cộng</b>	<b>64.801.740.727</b>	<b>-</b>	<b>64.801.740.727</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.532.076.110	-	50.532.076.110
Phải thu khách hàng	9.007.352.808	-	9.007.352.808
Đầu tư tài chính	11.667.332.534	-	11.667.332.534
Phải thu khác	218.644.769	-	218.644.769
<b>Tổng cộng</b>	<b>71.425.406.221</b>	<b>-</b>	<b>71.425.406.221</b>

Chủ tịch và Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện tại không có rủi ro thanh khoản.

4. Thông tin thay đổi so với Báo cáo tài chính kỳ trước

**Điều chỉnh hồi tố:** Công ty đã tiến hành điều chỉnh hồi tố số dư đầu năm theo Thông báo kết quả kiểm toán số 72/TB-KVII ngày 30/06/2021 của Kiểm toán Nhà nước khu vực II về việc kiểm toán số liệu tài chính năm 2020 của Công ty. Theo đó, các chỉ tiêu bị ảnh hưởng như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Số liệu 31/12/2020 (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số liệu 31/12/2020 (sau điều chỉnh)	Ghi chú
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100	85.963.299.980	30.364.729	85.993.664.709	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130	10.272.995.701	30.364.729	10.303.360.430	
3. Các khoản phải thu khác	135	503.151.653	30.364.729	533.516.382	[1]
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200	21.897.483.328	4.771.740.000	26.669.223.328	
<b>II. Tài sản cố định</b>	220	21.414.446.918	4.771.740.000	26.186.186.918	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.166.799.563	(215.839.700)	950.959.863	
- Nguyên giá	222	6.466.997.364	(215.839.700)	6.251.157.664	[2]
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(5.300.197.801)	-	(5.300.197.801)	
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	19.879.190.355	4.987.579.700	24.866.770.055	[3]
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	270	107.860.783.308	4.802.104.729	112.662.888.037	
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>(300=310+330)</b>	300	46.193.914.778	4.802.104.729	50.996.019.507	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310	45.968.914.778	4.802.104.729	50.771.019.507	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.990.716.776	30.364.729	5.021.081.505	[1]
5. Chi phí phải trả	316	283.555.534	4.771.740.000	5.055.295.534	[2], [3]
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	440	107.860.783.308	4.802.104.729	112.662.888.037	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Năm trước (sau điều chỉnh)	Ghi chú
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	8.732.894.390	(30.364.729)	8.702.529.661	[1]
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1.943.981.055)	30.364.729	(1.913.616.326)	[1]

[1] Điều chỉnh tăng thuế GTGT phải nộp đối với hàng hóa biểu tặng các đại lý vé xổ số, chưa xuất hóa đơn với số tiền: 30.364.729 VND. Theo đó, khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” và “Phải thu khác” trên Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2020 cùng tăng thêm số tiền tương ứng.

[2] Điều chỉnh giảm TSCĐ hữu hình với Nguyên giá là: 215.839.700 VND do đã ghi tăng Tài sản này trong năm chưa đủ điều kiện theo quy định. Theo đó, khoản mục “Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình” giảm xuống và “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” tăng lên số tiền tương ứng trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020.

[3] Điều chỉnh tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang số tiền: 4.771.740.000 VND do chưa tập hợp đầy đủ chi phí xây dựng đối với khối lượng xây lắp hoàn thành đã chấp nhận nghiệm thu thanh toán của dự án “Trụ sở làm việc mới”. Theo đó, khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và “Chi phí phải trả” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 cùng tăng thêm số tiền tương ứng.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn thuế ATAX, trong đó một số chỉ tiêu được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả kiểm toán số 72/TB – KV VII ngày 30/06/2021 của Kiểm toán nhà nước khu vực II.

Trần Hoàng Sơn  
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tuấn  
Kế toán trưởng

Lê Trung Phước  
Giám đốc



Trần Việt Nguyên  
Chủ tịch

TP Huế, ngày 15/01/2022